CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 83/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (Tờ trình số 6572/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017; Tờ trình số 3849/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018; Tờ trình số 6736/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 17/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2018, Công văn số 4793/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018, Công văn số 7018/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018);

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Namvới các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**799.322**	**76,58**	**879.563**	**60.890**	**940.453**	**88,93**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	56.409	5,40	53.097	5.619	58.716	5,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*41.160*	*3,94*	*39.500*	*4.205*	*43.705*	*4,13*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30.869	2,96		41.409	41.409	3,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	25.494	2,44		106.174	106.174	10,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	309.080	29,61	357.682	-41.870	315.812	29,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	129.627	12,42	133.607	6.289	139.896	13,23
1.6	Đất rừng sản xuất	243.549	23,33	258.442	15.606	274.048	25,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.533	0,34	2.500		2.500	0,24
1.8	Đất làm muối	8			40	40	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**89.535**	**8,58**	**103.762**	**3.153**	**106.915**	**10,11**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	4.604	0,44	5.390		5.390	0,51
2.2	Đất an ninh	2.278	0,22	2.299		2.299	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	758	0,07	4.422		4.422	0,42
2.4	Đất cụm công nghiệp	437	0,04		2.135	2.135	0,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	200	0,02		2.100	2.100	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.463	0,14		1.323	1.323	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.558	0,15		2.055	2.055	0,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng	21.862	2,09	37.639		37.639	3,56
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*210*	*0,02*	*504*	*-371*	*133*	*0,01*
-	*Đất cơ sở y tế*	*123*	*0,01*	*140*		*140*	*0,01*
-	*Đất cơ sở giáo dục đào tạo*	*746*	*0,07*	*947*	*171*	*1.118*	*0,10*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*332*	*0,03*	*920*	*143*	*1.063*	*0,10*
2.9	Đất có di tích, danh thắng	179	0,02	743		743	0,07
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	74	0,01	150	57	207	0,02
2.11	Đất ở tại nông thôn	18.708	1,79		16.566	16.566	1,57
2.12	Đất ở tại đô thị	2.425	0,23	4.523	1.210	5.733	0,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	304	0,03		328	328	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	80			204	204	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	298	0,03		118	118	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.559	0,53		5.651	5.651	0,53
3	**Đất chưa sử dụng**	**154.980**	**14,85**	**74.137**	**-64.031**	**10.106**	**0,96**
4	**Đất khu kinh tế ***			**58.100**		**58.100**	**5,49**
5	**Đất đô thị***	**42.886**	**4,11**	**35.726**	**52.889**	**88.615**	**8,38**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	**Khu sản xuất nông nghiệp**				**206.299**	**206.299**	**19,51**
2	**Khu lâm nghiệp**				**729.756**	**729.756**	**69,01**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**				**277.171**	**277.171**	**26,21**
4	**Khu phát triển công nghiệp**				**6.918**	**6.918**	**0,65**
5	**Khu đô thị**				**88.615**	**88.615**	**8,38**
6	**Khu thương mại - dịch vụ**				**9.260**	**9.260**	**0,88**
7	**Khu dân cư nông thôn**				**59.250**	**59.250**	**5,60**

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**17.520,18**	**6.359,39**	**11.160,79**	**394,82**	**3.151,75**	**3.000,94**	**2.380,55**	**2.232,73**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	2.506,34	734,52	1.771,82	45,96	509,71	453,81	411,84	350,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*2.112,63*	*635,02*	*1.477,61*	*37,65*	*429,65*	*397,26*	*327,52*	*285,53*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.479,67	1.059,62	2.420,05	82,58	778,38	620,35	510,04	428,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.873,45	808,68	2.064,77	109,13	646,59	486,22	428,00	394,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.271,77	834,76	437,01	5,47	63,02	135,45	126,69	106,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	62,82	25,81	37,01	0,76	16,27	12,16	6,05	1,78
1.6	Đất rừng sản xuất	5.829,89	2.669,41	3.160,48	129,87	896,36	868,21	591,55	674,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.475,47	216,55	1.258,92	20,74	237,28	422,18	304,22	274,51
1.8	Đất làm muối	7,70		7,70	-	2,10	2,10	2,10	1,39
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**51.947,60**	**37.784,99**	**14.162,61**	**85,27**	**1.516,29**	**2.725,70**	**3.416,00**	**6.419,35**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	906,01	681,73	224,28	-	46,00	36,28	32,00	110,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	679,33	604,83	74,50	-	15,34	15,34	15,34	28,48
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	26,36	20,40	5,96	0,00	1,53	1,68	1,87	0,88
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	72,76	37,79	34,97	3,32	12,14	8,00	7,02	4,48
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	13.270,36	5.300,34	7.970,02	72,21	1.023,86	1.670,99	1.085,26	4.117,70
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	3.221,42	745,70	2.475,72	2,42	-	46,40	1.101,00	1.325,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	33.771,36	30.394,20	3.377,16	7,32	417,41	947,01	1.173,51	831,91
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**565,90**	**94,88**	**471,02**	**5,34**	**100,19**	**154,33**	**121,62**	**89,53**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**104.475,23**	**44.645,61**	**59.829,62**	**4,98**	**10.444,02**	**16.413,90**	**15.920,60**	**17.046,12**
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	3.836,97	3.836,97						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*1.924,70*	*1.924,70*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.955,81	4.054,04	901,77	1,97	235,89	222,02	269,98	171,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	23.905,60	23.790,27	115,33	1,38	20,69	21,12	28,62	43,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	32.156,80	7.627,61	24.529,19	-	3.849,20	6.930,85	7.191,85	6.557,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	9.350,74	2.804,81	6.545,93	1,04	1.327,40	1.517,10	2.006,52	1.693,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.6	Đất rừng sản xuất	29.501,36	2.338,54	27.162,82	0,11	4.838,76	7.572,38	6.304,99	8.446,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	208,16	149,06	59,10	0,47	11,63	9,72	8,52	28,76
1.8	Đất làm muối	0,99	0,99						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**9.275,90**	**4.865,06**	**4.410,84**	**33,35**	**1.291,15**	**1.038,05**	**976,82**	**1.071,46**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	366,66	136,84	229,82	0,01	96,03	35,78	33,00	65,00
2.2	Đất an ninh	5,41	4,26	1,15	-	0,30	0,31	0,39	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	445,40	215,34	230,06	-	50,15	77,15	45,30	57,46
2.4	Đất cụm công nghiệp	371,67	14,33	357,34	2,10	83,07	83,38	109,57	79,23
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	125,13	1,00	124,13	0,07	60,95	27,47	18,34	17,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	70,58	8,14	62,44	4,49	16,51	14,32	20,59	6,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	640,11	23,85	616,26	-	78,58	115,06	172,71	249,91
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.993,04	1.662,12	1.330,92	4,79	495,11	316,55	231,28	283,19
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	46,59	44,67	1,92	0,06	0,91	0,72	0,22	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	470,98	470,98						
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82,60	26,40	56,20	2,25	37,75	13,28	2,92	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	372,33	96,66	275,67	4,83	69,53	69,44	75,80	56,06
2.13	Đất ở tại đô thị	637,21	423,07	214,14	1,00	55,74	67,05	60,83	29,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,46	4,91	17,55	2,20	2,90	5,87	3,76	2,83
2.15	Đất xây dựng của trụ sở tổ chức sự nghiệp	27,33	4,83	22,50	-	7,60	3,29	6,62	5,00
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	1,70	0,07	1,63	-	0,69	0,40	0,34	0,20
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.257,06	1.089,11	167,95	0,47	66,74	36,78	25,57	38,38

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam xác lập).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**891.663**	**891.301**	**898.613**	**912.072**	**925.643**	**940.453**
	Trong đó:	-					
1.1	Đất trồng lúa	60.837	60.791	60.196	59.678	59.208	58.716
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*45.191*	*45.153*	*44.719*	*44.320*	*43.991*	*43.705*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	43.172	43.128	42.474	42.001	41.710	41.409
1.3	Đất trồng cây lâu năm	116.095	116.032	114.368	110.712	107.092	106.174
1.4	Đất rừng phòng hộ	309.307	309.195	310.358	314.184	317.746	315.812
1.5	Đất rừng đặc dụng	129.851	129.851	131.922	134.637	137.206	139.896
1.6	Đất rừng sản xuất	228.437	228.350	235.047	246.658	258.370	274.048
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.667	3.654	3.421	3.014	2.736	2.500
1.8	Đất làm muối	9	9	37	43	41	40
2	**Đất phi nông nghiệp**	**91.465**	**91.870**	**96.288**	**100.281**	**103.599**	**106.915**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	4.780	4.838	5.098	5.295	5.364	5.390
2.2	Đất an ninh	2.250	2.258	2.271	2.277	2.284	2.299
2.3	Đất khu công nghiệp	1.607	1.607	2.326	3.182	3.788	4.422
2.4	Đất cụm công nghiệp	812	834	1.163	1.547	1.911	2.135
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	764	756	1.114	1.519	1.847	2.100
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	819	915	1.060	1.179	1.257	1.323
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.058	1.062	1.199	1.404	1.649	2.055
2.8	Đất phát triển hạ tầng	29.074	29.155	31.657	33.765	35.583	37.639
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*108*	*108*	*118*	*127*	*131*	*133*
-	*Đất cơ sở y tế*	*124*	*125*	*135*	*137*	*139*	*140*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*847*	*850*	*887*	*966*	*1.031*	*1.118*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*400*	*410*	*711*	*829*	*923*	*1.063*
2.9	Đất có di tích, danh thắng	718	718	727	737	740	743
2.10	Đất ở tại nông thôn	16.158	16.225	16.445	16.573	16.610	16.566
2.11	Đất ở tại đô thị	4.116	4.121	4.513	4.916	5.390	5.733
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	110	113	168	202	207	207
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	238	245	278	294	310	328
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	129	129	160	178	190	204
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	111	111	115	117	117	118
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6.662	6.661	6.508	6.198	5.924	5.651
3	**Đất chưa sử dụng**	**74.347**	**74.303**	**62.573**	**45.121**	**28.232**	**10.106**
4	**Đất khu kinh tế**	**58.100**	**58.100**	**58.100**	**58.100**	**58.100**	**58.100**
5	**Đất đô thị**	**52.347**	**56.703**	**57.917**	**67.535**	**78.632**	**88.615**

*Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện*

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh; việc tổ chức

thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phải chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc